

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Khuê	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bón
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		794,91	25,23	87,87		79,27	43,73	15,41	14,13	26,10	14,86	1,86	17,30	41,68	33,23	5,84	113,32	275,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	696,57	22,17	83,01		73,48	36,05	12,93	12,63	15,49	12,23	1,86	17,11	29,28	29,72	5,84	79,86	264,91
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,25	5,40	0,10		4,76	3,66	0,78	9,57	1,13	1,05	0,15	2,70	9,87	0,54		17,85	25,69
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	80,07	5,40	0,10		4,76	1,55	0,70	9,57	1,13	1,05	0,15	2,70	9,87	0,54		17,49	25,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,98	1,22			0,26		0,43	2,74	2,00	0,89	0,63	0,63	0,16			26,09	70,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,77	15,55	82,91		68,46	31,21	11,72	0,32	12,35	8,41	1,08	13,78	19,25	27,54	1,21	34,30	42,68
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	131,90													1,37	4,63	1,40	124,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,80					1,18			0,01	0,01				0,27		0,22	1,10
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,87									1,87							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,47	3,06	4,82		5,79	7,68	2,38	1,50	10,61	2,63		0,19	12,40	3,49		3,75	10,16
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13		0,13														
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,87	1,59	2,65		1,87	6,83	0,69	1,48	5,06	1,04			10,30	2,50		1,89	3,96
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	31,46	1,59	2,65		1,64	0,99	0,46	1,48	4,81	0,80			9,80	2,50		1,37	3,37
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	7,45				0,23	5,11			0,25	0,24			0,50			0,52	0,59
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	0,23						0,23										
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	0,73					0,73											
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09						0,06						0,03				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,91		1,88		3,85	0,35	1,49	0,02	5,48	1,59		0,19	1,89	0,98		0,80	3,39
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,44	1,44															
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,03							0,05				0,01	0,01			
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,92		0,16		0,07	0,50	0,14		0,02				0,16			1,06	2,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,87		0,04				0,10							0,02		29,71	